

Số: **2394** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **15** tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Phường 12 (Phần còn lại), quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Quyết định số 6014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Bình Thạnh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Phường 12 (Phần còn lại), quận Bình Thạnh;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Công văn số 1972/SQHKT-QHKV2 ngày 09 tháng 6 năm 2022 về đính chính nội dung Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Phường 12 (Phần còn lại), quận Bình Thạnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh điểm 5.3, khoản 5, Điều 1. Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được phê duyet theo Quyết định 1867/QĐ-UBND ngày 08/5/2018	Theo đồ án đề xuất
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	m ² /ng	22,60	22,60
B	Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình toàn khu	m ² /ng	18,5 - 20,5	19,48
C	Các chỉ tiêu sử dụng đất trong các đơn vị ở			
	- Đất nhóm nhà ở, trong đó:	m ² /ng	14,0 - 15,5	14,58
	+ Đất nhóm nhà ở hiện trạng	m ² /ng		16,99
	+ Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn	m ² /ng		7,92
	+ Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp	m ² /ng		8,00
	- Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở, trong đó:	m ² /ng		1,26
	+ Đất giáo dục	m ² /ng	0,6 - 0,8	0,76
	+ Trạm y tế	m ² /ng	0,5 - 0,8	0,51

	+ Chợ - trung tâm thương mại	m ² /ng	(m ² /người)	
	+ Điểm sinh hoạt văn hóa	m ² /ng		
	+ Hành chính, trụ sở, cơ quan, công cộng	m ² /ng		
	- Đất cây xanh sử dụng công cộng (không bao gồm 1 m ² /người đất cây xanh trong nhóm nhà ở và đất cây xanh cảnh quan ven sông, rạch)	m ² /ng	0,15 - 0,35	0,20
	- Đất đường giao thông cấp phân khu vực trở lên	km/km ²	10 – 13,3	11,20
		m ² /ng	3,0 - 4,5	3,44
D	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị			
	Đất giao thông bố trí đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên), kể cả giao thông tĩnh	%	10 - 13	15,23
	Tiêu chuẩn cấp nước	Lít/người/ngày	180	180
	Tiêu chuẩn thoát nước	Lít/người/ngày	180	180
	Tiêu chuẩn cấp điện	Kwh/người/năm	2.500	2.400
	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải	kg/người/ngày	1,3	1,3
E	Các chỉ tiêu quy hoạch – kiến trúc toàn khu			
	Mật độ xây dựng chung	%	-	38
	Hệ số sử dụng đất	lần	-	3,8
	Tầng cao xây dựng	Tối đa	tầng	30
		Tối thiểu	tầng	1

2. Điều chỉnh mục a và mục b, điểm 6.1, khoản 6, Điều 1:

Các khu chức năng thuộc các đơn vị ở (tổng diện tích: 72,65 ha):

a.1. Các khu chức năng nhóm nhà ở: tổng diện tích 54,36 ha.

Trong đó:

- Các nhóm nhà ở hiện trạng: quy mô khoảng 46,5 ha;
- Các nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn: quy mô khoảng 7,86 ha;

a.2. Khu chức năng dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở: tổng diện tích 4,69 ha; bao gồm:

- **Khu chức năng giáo dục:** tổng diện tích 2,80 ha.

Trong đó:

+Trường mầm non : 1,31 ha; gồm:

- Hiện hữu cải tạo : 0,41 ha (Trường mầm non Trần Quý Cáp);
- Xây dựng mới : 0,9 ha (04 cơ sở, bao gồm các ô phố có ký hiệu: I-GD1; I-GD8; I-GD11; II-GD1).

+Trường tiểu học : 1,42 ha; gồm:

- Hiện hữu cải tạo: 0,2201 ha bao gồm: Trường Tiểu học Bình Hòa (0,0994 ha) và Trường Tiểu học Trần Quang Vinh (0,1207 ha);
- Xây dựng mới: 1,2099 ha (02 cơ sở, bao gồm các ô phố có ký hiệu: I-GD7 và I-GD9).

+ Trường trung học cơ sở hiện hữu cải tạo: 0,07 ha (Trường THCS Rạng Đông);

- **Khu chức năng thương mại – dịch vụ, chợ:** tổng diện tích 1,59 ha (bố trí tại 03 ô phố có ký hiệu : I/HH1, I/HH2 và I/HH3, chức năng quy hoạch: đất hỗn hợp).

- **Khu công trình công cộng khác:** 0,3 ha (bao gồm các công trình như: Trụ sở UBND Phường 12; Trụ sở Công an Phường 12, trạm y tế Phường 12, Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng hiện hữu, ...).

a.3. Khu chức năng cây xanh sử dụng công cộng (không bao gồm đất cây xanh cấp nhóm nhà ở): tổng diện tích 0,76 ha (bao gồm các ô phố có ký hiệu: I/CX1, I/CX2, I/CX3, I/CX4).

a.4. Mạng lưới đường giao thông đến cấp phân khu vực: tổng diện tích 12,84 ha.

b) Các khu chức năng ngoài đơn vị ở nằm đan xen trong đơn vị ở (tổng diện tích 11,63 ha):

b.1. Khu công trình dịch vụ cấp đô thị: diện tích 2,64 ha.

b.2. Khu công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích: diện tích 1,19 ha;

b.3. Khu cây xanh cách ly: diện tích 0,85 ha.

b.4. Diện tích mặt nước: 1,4 ha.

b.5. Đất giao thông đối ngoại: 5,55 ha.

3. Điều chỉnh điểm 6.2, khoản 6, Điều 1. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	Đất đơn vị ở	72,65	86,21	19,48
1	Đất các nhóm nhà ở	54,36	64,5	14,58
	- Đất nhóm nhà ở hiện trạng	46,5		16,99
	- Đất nhóm nhà ở dài hạn	7,86		7,92
2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở	4,69	5,57	1,26
	- Đất giáo dục	2,80	3,33	0,76

	+ Trường mầm non	1,31		
	+ Trường tiểu học	1,42		
	+ Trường trung học cơ sở	0,07		
	- Đất thương mại dịch vụ - chợ	1,59	1,89	0,43
	- Đất công trình công cộng khác	0,30	0,36	0,08
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng (không bao gồm 1m ² /người cây xanh trong nhóm nhà ở)	0,76	0,91	0,20
4	Đất giao thông	12,84	15,23	3,44
B	Đất ngoài đơn vị ở	11,63	13,79	
1	Đất công trình dịch vụ cấp đô thị	2,64		
2	Đất tôn giáo	1,19		
3	Đất giao thông đối ngoại	5,55		
4	Đất mặt nước	1,40		
5	Đất cây xanh nằm trong hành lang cách ly	0,85		
Tổng cộng		84.28	100.00	

4. Điều chỉnh điểm 6.3, khoản 6, Điều 1. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị từng đơn vị ở và ngoài đơn vị ở:

Đơn vị ở	Cơ cấu sử dụng đất				Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị					
	STT	Loại đất	Kí hiệu lô đất	Diện tích	Dân số	Chỉ tiêu SĐĐ	Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao (tầng)		Hệ số SĐĐ tối đa
				m ²	người	m ² /người	%	Tối thiểu	Tối đa	lần
Đơn vị ở 1 (diện tích 392.101m ² ; dự báo quy mô dân số: 15.610 người)	1	Đất đơn vị ở		323.699	15.610	20,74				
	1.1	Đất nhóm nhà ở		212.870	15.610	13,64				
		- Đất nhóm nhà ở hiện trạng		162.352	9.220	17,61				
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O1	5.526	301		60	1	10	5,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O2A	15.944	923		60	1	10	5,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O3	22.678	1.296		55	1	20	6,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O4	11.495	659		60	1	10	5,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O5	3.469	200		65	1	10	5,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O6	12.633	724		60	1	20	6,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O8A	4.438	259		65	1	9	5,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O8B	10.394	590		60	1	10	5,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O10	29.464	1.609		55	1	10	5,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O11	26.782	1.541		55	1	10	5,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O12	8.278	473		60	1	10	5,5

Đơn vị ở 1 (diện tích 392.101 m ² ; dự báo uy mô dân số: 15.610 người		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	I-O13	11.251	646		60	1	9	5,0
		- Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn		35.098	4.463	7,86				
		Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn	I-O2B	1.677	210		45	1	20	5,0
		Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn	I-O7	29.709	3.703		45	1	15	5,0
		Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn	I-O9	3.712	550		45	1	22	8,2
		- Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp		15.420	1.927	8,00				
		Đất nhóm nhà ở dài hạn	(I-HH1)	7.745	968		40	1	30	8,2
		Đất nhóm nhà ở dài hạn	(I-HH2)	4.177	522		40	1	30	8,2
		Đất nhóm nhà ở dài hạn	(I-HH3)	3.497	437		40	1	30	8,2
	1.2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở		39.896		2,56				
		- Đất công trình giáo dục		22.942		1,47				
		+ Trường mầm non		9.906						
		Trường mầm non	I-GD1	783			40	1	3	1,20
		Trường mầm non Trần Quý Cáp	I-GD3	4.123			40	1	4	1,60
		Trường mầm non	I-GD8	3.480			40	1	3	1,20
		Trường mầm non	I-GD11	1.520			45	1	4	1,80
		+ Trường tiểu học		13.036						
		Trường tiểu học Bình Hòa	I-GD6	996			40	1	4	1,60
		Trường tiểu học dự kiến xây dựng mới	I-GD7	5.657			40	1	4	1,60
		Trường tiểu học dự kiến xây dựng mới	I-GD9	6.383			40	1	4	1,60
		- Đất công trình thương mại		14.767		0,95				
		Đất thương mại dịch vụ	I-TM1	85			60	1	5	3,0
		Đất thương mại dịch vụ	I-TM2	658			60	1	9	5,40
		Đất thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, văn phòng, dịch vụ khác v.v... (nằm trong khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp)	(I-HH1)	7.745			40	1	30	8,2
		Đất thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, văn phòng, dịch vụ khác v.v... (nằm trong khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp)	(I-HH2)	3.418			40	1	30	8,2
		Đất thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, văn phòng, dịch vụ khác v.v... (nằm trong khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp)	(I-HH3)	2.860			40	1	30	8,2
		- Đất công trình công cộng		2.187		0,14				

Đơn vị ở
1 (diện
tích
392.101
m²; dự
báo uy
mô dân
số:
15.610
người)

	Công trình công cộng	I-CC2	132			45	1	4	1,80
	Công trình công cộng	I-CC3	1.406			45	1	4	1,80
	Trụ sở công an phường 12 hiện hữu	I-HC	450			45	1	4	1,80
	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng hiện hữu	I-VH2	67			45	1	4	1,80
	Trạm y tế phường 12	I-YT1	132			45	1	4	1,80
1.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng		7.647		0,49				
	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở.	I-CX1	368			5	1	1	0,05
	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở.	I-CX2	3.874			5	1	1	0,05
	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở.	I-CX3	1.816			5	1	1	0,05
	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở.	I-CX4	1.589			5	1	1	0,05
1.4	Đất giao thông		63.286		4,05				
2	Đất ngoài đơn vị ở		68.402						
2.1	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đô thị		26.422						
	Nhà văn hóa quận Bình Thạnh + CLB Lao Động hiện hữu	I-VH1	3.517			40	1	7	2,00
	Trường dạy nghề	I-GD5	541			40	1	7	2,00
	Trường trung học phổ thông	I-GD10	9.824			40	1	5	2,00
	Ban chỉ huy quân sự	I-QS1	15			40	1	4	1,60
	Đội đăng kí quản lý xe	I-QS2	12.525			40	1	7	2,00
2.2	Đất tôn giáo		2.416						
	Chùa Quan Âm	I-TG1	432						
	Đền Võ Tiên Sư	I-TG2	85						
	Đình Bình Hòa	I-TG3	1.314						
	Đền Hòa Phước	I-TG4	498						
	Chùa Nhật Quang	I-TG5	87						
2.3	Đất cây xanh nằm trong hành lang cách ly	I-CL	4.106						
2.4	Mặt nước		4.276						
2.5	Đất giao thông đối ngoại		31.182						

Đơn vị ở
2 (diện
tích
450.699
m²; dự
báo quy
mô dân
số: 21.690
người)

1	Đất đơn vị ở		402.808	21.690	18,57				
1.1	Đất nhóm nhà ở		330.663	21.690	15,24				
	- Đất nhóm nhà ở hiện trạng		302.604	18.155	16,67				
	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O1	18.131	1043		60	1	9	5,0
	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O2	24.484	1399		55	1	9	5,0
	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O3	29.977	1714		55	1	9	5,0
	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O4	13.555	783		60	1	8	4,5

One

Đơn vị ở 2 (diện tích 450.699m ² ; dự báo quy mô dân số: 21.690 người)		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O5	18.849	1080		55	1	9	4,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O6	18.297	1048		55	1	9	4,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O7	20.128	1125		55	1	8	4,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O8	12.561	720		60	1	8	4,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O12	17.267	989		55	1	9	4,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O13	6.237	1435		45	1	15	5,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O14	3.207			60	1	9	5,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O15	13.323	763		60	1	9	5,0
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O16	25.218	1407		55	1	8	4,2
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O17	14.409	826		60	1	8	4,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O18	1.721	93		65	1	9	5,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O19	5.127	285		65	1	9	5,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O20	9.994	573		60	1	8	4,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O21	4.353	250		65	1	8	4,5
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O22	16.744	959		60	1	8	4,2
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O23	16.782	962		60	1	8	4,2
		Đất nhóm nhà ở hiện trạng	II-O24	12.240	701		60	1	8	4,2
		- Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn		28.059	3.535	7,94				
		Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn	II-O9	10.730	1341		45	1	20	7,5
		Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn	II-O10	8.671	1084		45	1	20	7,5
		Đất nhóm nhà ở quy hoạch dài hạn	II-O11	8.658	1110		45	1	20	7,5
	1.2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở		7.073		0,33				
		- Đất công trình giáo dục		5.084		0,23				
		+ Trường mầm non		3.173						
		Trường mầm non xây dựng mới	II-GD1	3.173			40	1	3	1,20
		+ Trường tiểu học		1.211						
		Trường tiểu học Trần Quang Vinh	II-GD3	1.211			40	1	4	1,60
		+ Trường trung học cơ sở		700						
		Trường trung học cơ sở Rạng Đông	II-GD2	700			40	1	4	1,60
		- Đất công trình thương mại		1.154		0,05				
		Đất thương mại dịch vụ	II-TM1	1.154			40	1	10	4,00
		- Đất công trình công cộng		835		0,04				
		UBND phường 12	II-HC	835			45	1	4	1,80
	1.3	Đất giao thông		65.072		3,00				
	2	Đất ngoài đơn vị ở		47.891						
	2.1	Đất công trình tôn giáo		9.514						
		Thánh thất Cao Đài	II-TG1	1.343						

	Chùa Viên Quang	II-TG2	789						
	Chùa Long Phước	II-TG3	249						
	Phật Bửu Tự	II-TG4	323						
	Tập Thành Cổ Tự	II-TG6	1.736						
	Nhà thờ Thánh Mẫu	II-TG7	288						
	Tịnh xá Ngọc Đăng	II-TG8	1.789						
	Tịnh xá Ngọc Duyên	II-TG9	2.776						
	Chùa Đại Hạnh	II-TG10	221						
2.4	Đất cây xanh nằm trong hành lang cách ly	II.CL	4.408						
2.5	Mặt nước		9.677						
2.6	Đất giao thông đối ngoại		24.292						

Cơ cấu sử dụng đất trong các khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp:

Ký hiệu	Cơ cấu	Diện tích khu đất (m ²)	Tầng cao		Dân số	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SĐĐ	Diện tích các khu chức năng (m ²)	Tỷ lệ (tối thiểu) các khu chức năng (%)	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa						
I-HH1	Đất nhóm nhà ở dài hạn	15.490	1	30	968	40	8,2	7.745	50	
	Đất thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, văn phòng, dịch vụ khác v.v...							7.745	50	
I-HH2	Đất nhóm nhà ở dài hạn	7.595	1	30	522	40	8,2	4.177	55	
	Đất thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, văn phòng, dịch vụ khác v.v...							3.418	45	
I-HH3	Đất nhóm nhà ở dài hạn	6.355	1	30	437	40	8,2	3.495	55	
	Đất thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, văn phòng, dịch vụ khác v.v...							2.860	45	

Điều 2. Các nội dung khác không đề cập vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Quy hoạch – Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Thủ trưởng các sở - ban - ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận

Bình Thạnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 12, quận Bình Thạnh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Phòng Đô thị;
- Lưu: VT, (ĐT-B). 15.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Văn Mãi